TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 653/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 11 - 2024
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Huỳnh Hoàng Nam.
2. Ông Võ Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 442/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T1, sinh năm: 1972 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.
2. Bị đơn: Anh Tăng V, sinh năm: 1980 (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/12/2022; đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/8/2024 và tại phiên tòa, chị Trần Thị T1 *là nguyên đơn trình bày:*

Năm 2011, chị và anh V tự nguyện chung sống với nhau; năm 2022, hai bên đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện G đăng ký kết hôn theo quy định, chung sống đến cuối năm 2022, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình. Tháng 6/2024, mâu thuẫn càng trầm trọng hơn do anh V nghi ngờ chị có mối quan hệ không rõ ràng với chồng trước và hai bên sống ly thân với nhau cho đến nay.

Quá trình chung sống chị và anh V có một người con chung là cháu Tăng Thị Trà M, sinh ngày 15/8/2014 (bệnh thiểu năng từ nhỏ) do chị chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung gồm có: Một xe mô tô hiệu Wave, trị giá là 5.000.000 đồng và một tủ lạnh hiệu SHARP, trị giá là 8.000.000 đồng. Các tài sản nêu trên do anh V quản lý.

Chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Chị xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với anh V nên cương quyết yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Chị yêu cầu được quyền nuôi cháu M, chị có thu nhập ổn định và đủ điều kiện nuôi con nên không yêu cầu anh V cấp dưỡng, chị vẫn đảm bảo quyền thăm con cho anh V.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản làm việc tại Tòa án ngày 15/8/2024, anh Tăng V *là bị đơn có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị* T1 *như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn; anh chỉ đồng ý ly hôn với điều kiện chị T1 phải trả anh số tiền là 50.000.000 đồng, đây là công sức của anh trong thời gian chung sống hơn 10 năm. Trường hợp chị T1 cương quyết yêu cầu ly hôn và Tòa án giải quyết cho ly hôn, hậu quả chị T1 tự chịu.

Về con chung: Anh đồng ý để chị T1 nuôi dưỡng cháu M, nhưng phải đảm bảo quyền thăm con cho anh.

Về tài sản chung gồm có: Căn nhà do từ thiện cất cho năm 2023, trị giá là hơn 10.000.000 đồng.

Ngoài ra, theo đơn phản tố ngày 19/8/2024 anh V xác định tài sản chung gồm có và yêu cầu chia đôi: Tiền hụi khoảng 80.000.000 đồng, bộ vòng vàng 18k trị giá là 24.000.000 đồng và một chỉ vàng 24k.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng; tiến hành thu thập chứng cứ và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của chị T1 đã thực hiện đúng theo quy định. Đối với anh V chưa thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị T1 và anh V tự nguyện chung sống với nhau, kể từ năm 2011, đăng ký kết hôn ngày 06/4/2022 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Chị T1 xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 6/2024 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và vợ chồng đã sống ly thân với nhau cho đến nay, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tại phiên tòa, chị T1 cương quyết yêu cầu ly hôn, mặc dù anh V không đồng ý ly hôn nhưng không đến tham gia phiên tòa để đưa ra biện pháp hàn gắn tình cảm vợ, chồng. Xét thấy, hôn nhân của chị T1 và anh V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T1 đối với anh V.

Về con chung: Chị T1 xác định cháu M được chị chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định đảm bảo sự phát triển, chị có thu nhập ổn định và đủ điều kiện nuôi con. Mặt khác, theo biên bản làm việc tại Tòa án, anh V đồng ý để chị T1 nuôi con chung. Căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị T1 được quyền nuôi cháu M, anh V không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T1 không yêu cầu.

Về tài sản chung: Theo đơn phản tố của anh V, đơn khởi kiện bổ sung của chị T1 hai bên xác định là có, nhưng anh V và chị T1 không nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Thông báo của Tòa án nên đề nghị không xem xét.

Về nợ chung: Chị T1 và anh V không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xét.

Về án phí: Đề nghị buộc chị T1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Trần Thị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh Tăng V, đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Tăng V là bị đơn cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

Anh V1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách

quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh V1.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T1 và anh V1 chung sống với nhau như vợ chồng, kể từ năm 2011. Năm 2022, hai bên tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 48 ngày 06/4/2022 nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Chị T1 xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 6/2024 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình và anh V1 nghi ngờ chị có quan hệ không rõ ràng với chồng trước, chị và anh V1 sống ly thân với nhau kể từ tháng 6/2024 cho đến nay, người nào chỉ biết bổn phận người đó, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Do đó, chị T1 và anh V1 đều vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho chị T1 và anh V1 nhưng không đạt kết quả do chị T1 cương quyết yêu cầu ly hôn, anh V1 không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ, chồng nhằm thuyết phục chị T1 để tiếp tục chung sống. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của chị T1 và anh V1 đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T1 yêu cầu ly hôn với anh V1 là có cơ sở và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Chị T1 và anh V1 có một người con chung là cháu Tăng Thị Trà M, sinh ngày 15/8/2014 (bệnh thiểu năng). Xét yêu cầu nuôi con của chị T1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị T1 xác định có thu nhập ổn định, cháu M được chị chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo sự phát triển về mọi mặt; mặc khác, theo biên bản làm việc tại Tòa án, anh V1 đồng ý để chị T1 nuôi cháu M. Vì vậy, căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận để chị T1 được quyền nuôi dưỡng cháu M, anh V1 không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T1 không yêu cầu. Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện bổ sung (chị T1 xác định gồm có: Một xe Wave, một tủ lạnh) và theo đơn phản tố (anh V1 xác định gồm có: Tiền hụi khoảng 80.000.000 đồng, bộ vòng vàng 18k trị giá là 24.000.000 đồng và một chỉ vàng 24k). Tòa án đã ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm

cho anh V1 và chị T1 nhưng anh, chị không nộp tiền tạm ứng án phí theo Thông báo của Tòa án. Do đó, Tòa án không thụ lý giải quyết việc tranh chấp chia tài sản khi ly hôn giữa chị T1 và anh V1. Trường hợp có tranh chấp chị T1 và anh V1 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ, việc khác.

Về nợ chung: Chị T1 và anh V1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị T1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003550 ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang; chị T1 đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị T1 được ly hôn với anh Tăng V.

2. Về con chung: Chị Trần Thị T1 được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tăng Thị Trà M, sinh ngày 15/8/2014; anh Tăng V không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T1 không yêu cầu. Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Anh V được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số 0003550 ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang; chị T1 đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 07/11/2024); anh Tăng V có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Kiên Giang;
-VKS ND huyện Giồng Riềng;
-THA huyện Giồng Riềng;
-UBND xã (nơi ĐKKH);
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Thanh Phát